

Phụ lục II

THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN	51.303	51.303	8.346	5.005	7.243	14.056	13.091	3.562	
I	<u>SỐ THU CHI: LỆ PHÍ, PHÍ</u>	11.396	11.396	616	860	30	-	9.890	-	
1	Số thu phí, lệ phí	11.396	11.396	616	860	30	-	9.890	-	
1.1	Lệ phí	1.240	1.240	440	-	-	-	800	-	
a	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	380	380	380	-	-				
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60	60	-	-				
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	800	800	-	-	-		800		
1.2	Phí	10.156	10.156	176	860	30	-	9.090	-	
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	76	76	76	-	-				
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100	100	100	-	-				
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	250	250	-	250	-				
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	600	600	-	600	-				
e	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	10	10	-	10	-				
g	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	30	30	-	-	30				
h	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	6.000	6.000	-	-	-		6.000		
i	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	3.000	3.000	-	-	-		3.000		
k	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	60	60	-	-	-		60		
l	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	30	30	-	-	-		30		
2	Số phí đơn vị được sử dụng	9.007	9.007	166	672	21	-	8.148	-	

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
2.1	Chi quản lý hành chính	859	859	166	672	21	-	-	-	
2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	859	859	166	672	21				
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	76	76	76	-	-				
b	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	90	90	90	-	-				
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	63	63	-	63	-				
d	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	600	600	-	600	-				
e	Phí thăm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	9	9	-	9	-				
g	Phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	21	21	-	-	21				
2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-				
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	8.148	8.148	-	-	-	-	8.148	-	
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.148	8.148	-	-	-		8.148		
a	Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	5.400	5.400	-	-	-		5.400		
b	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	2.700	2.700	-	-	-		2.700		
c	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	30	30	-	-	-		30		
d	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	18	18	-	-	-		18		
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	2.389	2.389	450	188	9	-	1.742	-	
3.1	Lệ phí	1.240	1.240	440	-	-	-	800	-	
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	380	380	380	-	-				
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60	60	-	-				
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	800	800	-	-	-		800		
3.2	Phí	1.149	1.149	10	188	9	-	942	-	
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	-	-	-	-	-				
b	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	10	10	10	-	-				

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	187	187	-	187	-				
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	-	-	-	-				
e	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	1	1	-	1	-				
g	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	9	9	-	-	9				
h	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	600	600	-	-	-		600		
i	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	300	300	-	-	-		300		
k	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	30	30	-	-	-		30		
l	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	12	12	-	-	-		12		
II	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	39.907	39.907	7.730	4.145	7.213	14.056	3.201	3.562	
1	Chi hành chính nhà nước	11.344	11.344	6.695	1.645	3.004	-	-	-	
1.1	Tổng dự toán NSNN giao	11.344	11.344	6.695	1.645	3.004	-	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.077	9.077	5.228	1.445	2.404	-	-	-	
	+ Chi quản lý nhà nước	9.077	9.077	5.228	1.445	2.404	-	-	-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.267	2.267	1.467	200	600	-	-	-	
1.2	Dự toán ngân sách quản lý (tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định)	437	437	245	74	118	-	-	-	
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí tự chủ	231	231	119	54	58				
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí không tự chủ	206	206	126	20	60				
1.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	10.907	10.907	6.450	1.571	2.886	-	-	-	
1.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.846	8.846	5.109	1.391	2.346	-	-	-	
	- Quản lý nhà nước. Trong đó:	8.846	8.846	5.109	1.391	2.346	-	-	-	-
	+ Tiền lương và các khoản trích theo lương đối với biên chế được giao	6.294	6.294	3.776	828	1.690				
	+ Tiền lương và các khoản trích theo lương đối với hợp đồng theo ND 68	479	479	264	77	138				
	+ Kinh phí hoạt động	2.073	2.073	1.069	486	518				
1.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.061	2.061	1.341	180	540	-	-	-	

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở	50	50	50	-	-				
	- Trang phục thanh tra	29	29	29	-	-				
	- Hỗ trợ chi hoạt động chuyên môn	450	450	270	90	90				
	- Hỗ trợ cán bộ công chức làm việc tại Trung tâm hành chính công	6	6	6	-	-				
	- Kinh phí bồi dưỡng cho cán bộ tiếp công dân, xử lý đơn thư	20	20	20	-	-				
	- Kinh phí bồi dưỡng cho cán đối tượng được mời, triệu tập phối hợp tham gia tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo	32	32	32	-	-				
	- Hỗ trợ chi nghiệp vụ thanh tra và các nhiệm vụ khác được UBND tỉnh giao	85	85	85	-	-				
	- Phục vụ thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	46	46	46	-	-				
	- Hội đồng thẩm định khoáng sản;	74	74	74	-	-				
	- Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản	170	170	170	-	-				
	- Hội thảo, mittinh, tuyên truyền về tài nguyên nước và khí tượng thủy văn	97	97	97	-	-				
	- Tuyên truyền về biển và hải đảo	229	229	229	-	-				
	- Điều tra, đánh giá kết quả kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo	90	90	90	-	-				
	- Xác định giá đất cụ thể	340	340	-	-	340				
	- Chi sửa chữa xe ô tô	38	38	38	-	-				
	- Mua sắm tài sản, máy móc thiết bị	305	305	105	90	110				
1.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	17.556	17.556	1.000	2.500	-	14.056	-	-	
2.1	Tổng dự toán NSNN giao	17.556	17.556	1.000	2.500	-	14.056	-	-	
2.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.556	7.556	1.000	2.500	-	4.056	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	556	556	-	-	-	556			

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.000	7.000	1.000	2.500	-	3.500			
2.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.000	10.000	-	-	-	10.000	-	-	
2.2	Dự toán ngân sách quản lý (tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định)	620	620	-	250	-	370	-	-	
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	620	620	-	250	-	370	-	-	
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí tự chủ	20	20	-	-	-	20			
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí không tự chủ	600	600	-	250	-	350			
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	16.936	16.936	1.000	2.250	-	13.686	-	-	
2.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.936	6.936	1.000	2.250	-	3.686	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	536	536	-	-	-	536	-	-	
	+ Chi thường xuyên bộ máy. Trong đó:	536	536	-	-	-	536	-	-	
	* Tiền lương và các khoản trích theo lương đối với biên chế được giao	356	356	-	-	-	356			
	* Kinh phí hoạt động	180	180	-	-	-	180			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.400	6.400	1.000	2.250	-	3.150	-	-	-
	+ Kinh phí nghiên cứu, điều tra, kiểm soát nguồn thải trực tiếp gây suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường vùng biển ven bờ tỉnh Bình Định	1.000	1.000	1.000	-	-				
	+ Nghiệp vụ bảo vệ môi trường và giám sát môi trường, đa dạng sinh học. Trong đó:	5.400	5.400	-	2.250	-	3.150			
	* Phối hợp các Hội, đoàn thể tổ chức các hoạt động truyền thông hưởng ứng các sự kiện: Ngày môi trường thế giới 5/6; Ngày Đa dạng sinh học 22/5; Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn (3 đợt)	91	91	-	91	-				

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	* Tổ chức các lớp tập huấn về BVMT và bảo tồn đa dạng sinh học cho cán bộ làm công tác quản lý môi trường các cấp	30	30	-	30	-				
	* Kiểm tra và giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường theo nội dung ĐTM đã được phê duyệt	39	39	-	21	-	18			
	* Kiểm tra kiểm soát ô nhiễm	67	67	-	21	-	46			
	* Thanh kiểm tra đột xuất	89	89	-	11	-	78			
	* Điều tra, khảo sát hiện trạng phát sinh, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh	200	200	-	200	-				
	* Lập Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và môi trường	1.000	1.000	-	1.000	-				
	* Lập quy hoạch chi tiết đối với Khu dự trữ thiên nhiên đầm Thị Nại	500	500	-	500	-				
	* Điều tra, thống kê định kỳ các HST, các loài động vật, thực vật đặc hữu có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại Khu bảo tồn An Toàn	196	196	-	196	-				
	* Điều tra, thống kê định kỳ các HST, các loài động vật, thực vật đặc hữu có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại Đầm Đề Gi	174	174	-	174	-				
	* Kinh phí duy trì, vận hành hệ thống quản lý dữ liệu quan trắc tự động các nguồn thải	6	6	-	6	-				
	* Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định năm 2022	73	73	-	-	-	73			
	* Quan trắc nước biển ven bờ và trầm tích biển Bình Định	350	350	-	-	-	350			
	* Quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Bình Định năm 2022	1.105	1.105	-	-	-	1.105			

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	<i>* Điều tra, đánh giá sức chịu tải ô nhiễm của các nguồn nước làm cơ sở cho việc quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020-2025, định hướng 2030</i>	1.480	1.480	-	-	-	1.480			
2.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.000	10.000	-	-	-	10.000	-	-	
	+ Kinh phí thực hiện dự án: "Xây dựng, lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh"	10.000	10.000	-	-	-	10.000			
2.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sự nghiệp kinh tế	10.922	10.922	-	-	4.159	-	3.201	3.562	
3.1	Tổng dự toán NSNN giao	10.922	10.922	-	-	4.159	-	3.201	3.562	
3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.922	10.922	-	-	4.159	-	3.201	3.562	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.412	2.412	-	-	-	-	-	2.412	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.510	8.510	-	-	4.159	-	3.201	1.150	
3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Dự toán ngân sách quản lý (tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định)	641	641	-	-	180	-	288	173	
3.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	641	641	-	-	180	-	288	173	
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí tự chủ	58	58	-	-	-			58	
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí không tự chủ	583	583	-	-	180		288	115	
3.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	10.281	10.281	-	-	3.979	-	2.913	3.389	
3.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.281	10.281	-	-	3.979	-	2.913	3.389	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.354	2.354	-	-	-	-	-	2.354	
	+ Chi thường xuyên bộ máy. Trong đó:	2.354	2.354	-	-	-	-	-	2.354	
	<i>* Tiền lương và các khoản trích theo lương đối với biên chế được giao</i>	1.836	1.836	-	-	-			1.836	
	<i>* Kinh phí hoạt động</i>	518	518	-	-	-			518	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.927	7.927	-	-	3.979	-	2.913	1.035	
	+ Thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể	1.620	1.620	-	-	1.620				

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	+ Lập kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	2.359	2.359	-	-	2.359				
	+ Hỗ trợ nghiệp vụ quản lý, lưu trữ thông tin, tư liệu về đất đai. Trong đó:	1.465	1.465	-	-	-	-	1.465	-	
	* Thuê bao đường truyền, thuê dịch vụ cloud	552	552	-	-	-		552		
	* Chi phí sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng thiết bị máy chủ	247	247	-	-	-		247		
	* Tiền điện phục vụ máy chủ và kho lưu trữ	40	40	-	-	-		40		
	* Hỗ trợ phòng chống mối mọt kho lưu trữ, trang bị hồ sơ lưu trữ	626	626	-	-	-		626		
	+ Chi phục vụ thu phí, lệ phí	328	328	-	-	-		328		
	+ Triển khai công tác thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Định	121	121	-	-	-		121		
	+ Bảo trì, cập nhật, nhuận bút trang thông tin điện tử (website)	90	90	-	-	-		90		
	+ Lập bản tin tài nguyên và môi trường	144	144	-	-	-		144		
	+ Mua sắm tài sản, máy móc thiết bị	900	900	-	-	-		765	135	
	+ Phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất	900	900	-	-	-			900	
3.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85	85	35	-	50	-	-	-	
4.1	Tổng dự toán NSNN giao	85	85	35	-	50	-	-	-	
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	85	85	35	-	50	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	85	85	35	-	50		-	-	
4.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2	Dự toán ngân sách quản lý (tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định)	5	5	-	-	5	-	-	-	

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
4.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5	5	-	-	5	-	-	-	
	Tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với kinh phí không tự chủ	5	5	-	-	5				
4.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	80	80	35	-	45	-	-	-	
4.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	80	80	35	-	45	-	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	80	80	35	-	45	-	-	-	-
	+ Kinh phí tập huấn nghiệp vụ	45	45	-	-	45				
	+ Trợ cấp cho công chức được cử đi học	35	35	35	-	-				
4.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Sử dụng nguồn cải cách tiền lương và nguồn thu tại đơn vị để chi trả lương cho số biên chế được UBND tỉnh giao	1.217	1.217	223	628	96	154		116	

Ghi chú:

Căn cứ phân bổ: Quyết định số 4950/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.